

# PHƯƠNG THỨC PHỤ TỐ THỂ HIỆN KÍNH NGŨ TIẾNG NHẬT

NGUYỄN THỊ HẰNG NGA \*

**Tóm tắt:** Kính ngữ tiếng Nhật là một phạm trù ngôn ngữ có thể thay đổi cách thức biểu đạt để thể hiện cùng một nội dung với ý tôn trọng một cách lịch sự. Có ba loại kính ngữ cơ bản: Tôn kính ngữ; khiêm nhường ngữ và ngôn ngữ lịch sự hay còn gọi là lịch sự trung hòa. Vì tiếng Nhật là ngôn ngữ chấp dính nên phương thức sử dụng phụ tố là phương thức cơ bản thể hiện kính ngữ. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày phương thức phụ tố thể hiện kính ngữ tiếng Nhật.

**Từ khóa:** Kính ngữ, tiếng Nhật, phương thức phụ tố.

**Abstract:** Japanese honorifics used as a linguistic category, which can express the same content with courtesy by different ways of expression. There are three common types of Japanese honorifics including respectful, humble, and polite or neutral polite. Japanese is an agglutinating language, and hence the affix method is a basic one used to express honorifics. This article presents the affix method used in Japanese honorifics.

**Keywords:** Honorifics, Japanese, affix method.

## 1. Đặt vấn đề

Kính ngữ trong tiếng Nhật là một phạm trù rất quan trọng và sử dụng tốt kính ngữ sẽ mang lại thành công đối với người học và sử dụng tiếng Nhật. Một trong những kiến thức cơ bản mà người học và sử dụng kính ngữ cần hiểu rõ là phương thức thể hiện kính ngữ trong tiếng Nhật. Kính ngữ trong tiếng Nhật được sử

dụng bằng một số phương thức như phương thức phụ tố, phương thức sử dụng từ có nghĩa gốc tương đương và một số trường hợp đặc biệt trong một số tình huống đặc thù. Tuy nhiên, phương thức phụ tố là phương thức quan trọng, nó mang nặng tính đặc trưng của loại hình ngôn ngữ tiếng Nhật, ngôn ngữ chấp dính. Chúng tôi đã khảo sát một số sách chuyên dụng về kính ngữ tiếng Nhật để phân tích, tổng hợp và đưa ra những kết luận có tính hệ thống để người đọc có thể sử dụng kính ngữ tiếng Nhật một cách hiệu quả. Trong phương thức phụ tố có ba cách thức cơ bản là sử dụng vĩ tố, sử dụng tiền tố và sử dụng kết hợp ca vị tố và tiền tố.

## 2. Nội dung

### 2.1. Sử dụng vĩ tố

Sử dụng vĩ tố là hình thức sử dụng các cách kết thúc câu khác nhau phù hợp với căn tố là động từ, danh từ hay tính từ để thể hiện ý nghĩa kính ngữ nhất định. Trong một cuộc thoại thường có ba thành phần chính tham gia đó là chủ thể phát ngôn, chủ thể tiếp ngôn và đối tượng giao tiếp. Chủ thể phát ngôn hay còn gọi là người nói hoặc người đưa ra phát ngôn. Chủ thể tiếp ngôn hay còn gọi là người nghe hoặc người tiếp nhận phát ngôn. Đối tượng giao tiếp có thể là người hoặc vấn đề mà chủ

\* ThS - Khoa Ngoại ngữ, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email:nguyennga20111977@gmail.com

thể phát ngôn nói đến. Đối tượng giao tiếp có thể thuộc về chủ thể phát ngôn, chủ thể tiếp ngôn hoặc ngôi thứ ba không thuộc chủ thể phát ngôn cũng không thuộc chủ thể tiếp ngôn. Kính ngữ được thể hiện trong mỗi tương tác giữa ba thành phần này.

### 2.1.1. Thể hiện ý tôn kính

- Các dạng thức sử dụng vị tổ kết hợp với động từ:

- Dạng thức ~られる

Để biểu thị ý tôn kính của chủ thể phát ngôn đối với chủ thể tiếp ngôn và đối tượng giao tiếp, có nhiều cách biến đổi đuôi của động từ. Bảng dưới đây thể hiện dạng thức ~られる.

Dạng thức	Nhóm động từ	Thể từ điển	Tôn kính ngữ	Nghĩa tiếng Việt
V される	I	書く	書かれる	Viết
	II	出る	出られる	Có mặt
	III	やる	される	Làm

Bảng 1

Ví dụ 1: Nhân vật “Tiên sinh” nói chuyện với nhân vật “tôi” trong tiểu thuyết *Nỗi lòng*.

Tiên sinh: あなたのお父さんが亡くなるのを、今から予想してわかるような言葉遣いをするのが気に入ったら許してくれたまえ。

(Này này, nếu tôi có làm chủ bực mình khi có ý dự liệu đến việc ông nhà chú qua đời thì xin chú cũng vui lòng bỏ qua cho nhé).

Trong ví dụ trên, động từ 亡くなる có vị tổ る đã được sử dụng dưới dạng られる để thể hiện sự tôn trọng của chủ thể phát ngôn (Tiên sinh) đối với đối tượng giao tiếp (Bố của nhân vật “tôi” trong truyện).

- Dạng thức ~なさる

Chỉ có những động từ đuôi する thuộc nhóm 3 mới có dạng thức biến đổi đuôi thành なさる khi thể hiện tôn kính ngữ.

Dạng thức	Nhóm động từ	Thể từ điển	Tôn kính ngữ	Nghĩa tiếng Việt
V なさる	III	出社する	出社なさる	Đến công ty

Bảng 2

Ví dụ 2: Anh A là một nhân viên công ty nói chuyện với trưởng phòng Suzuki.

A: 鈴木部長は、明日何時に、出社なさいますか。

(Trưởng phòng Suzuki, ngày mai mấy giờ đến công ty vậy?).

Trong những phát ngôn trên trên động từ 出社する (đến công ty), vị tổ する đã được sử dụng dưới dạng なさいます để bày tỏ sự tôn kính của chủ thể phát ngôn đối với chủ thể tiếp ngôn vì chủ thể tiếp nhận phát ngôn là trưởng phòng có vị thế cao hơn.

- Các dạng thức biến đổi vị tổ kết hợp với danh từ và tính từ: Trong tiếng Nhật, không chỉ động từ mới thay đổi vị tổ để thể hiện sự tôn kính đối với đối tượng giao tiếp hoặc đối tượng tiếp ngôn mà cả danh từ, tính từ cũng thay đổi vị tổ để thể hiện sự kính trọng. Vị tổ này được thể hiện dưới dạng ~ていらっしゃる

Loại từ	Thể từ điển	Tôn kính ngữ	Nghĩa tiếng Việt
Danh từ	先生	先生でいらっしゃる	Thầy giáo
Tính từ đuôi い	白い	白くいらっしゃいます	Màu trắng
Tính từ đuôi な	寒い	ひまです、冷かいらっしゃいます	Ranh rồi

Bảng 3

Ví dụ 3: Anh A nói chuyện với một người mới quen.

A: 失礼ですが田中先生でいらっしゃいますか。

(Xin lỗi, anh có phải là thầy giáo Tanaka không ạ?).

Trong các phát ngôn trên, vị tổ kết thúc câu *でいらっしゃいます* đi cùng danh từ *先生* (Thầy giáo), đã được sử dụng để thể hiện sự tôn kính của chủ thể phát ngôn đối với chủ thể tiếp ngôn vì chủ thể tiếp ngôn là người lạ. Bên cạnh vị tổ kể trên, một số vị tổ khác kết hợp với danh từ cũng có ý nghĩa đề cao đối tượng được đề cập đến như: *又、がた、き、氏、陛下...*

Vị tổ	Tôn kính ngữ	Nghĩa tiếng Việt
方	先生方	Thầy giáo
陛下	天皇陛下	Thiên hoàng

Bảng 4

1.1.2. Thể hiện ý nghĩa khiêm nhường

- Dạng thức sử dụng vị tổ kết hợp với động từ: Động từ trong tiếng Nhật có thể được kết hợp với vị tổ *いたす* để thể hiện sự khiêm nhường, hạ thấp bản thân của chủ thể phát ngôn hoặc của những người trong nhóm của chủ thể phát ngôn. Khi hạ thấp mình như vậy cũng là để tôn vinh đối tượng tiếp ngôn trong bối cảnh đối tượng tiếp ngôn là vai trên, người ngoài nhóm. Đối với dạng thức này chỉ xảy ra đối với động từ nhóm III.

Dạng thức	Nhóm động từ	Thế từ điển	Tôn kính ngữ	Nghĩa tiếng Việt
V <i>いたす</i>	III	翻訳する	翻訳いたす	Biên dịch

Bảng 5

Ví dụ 4: Khi nhân viên A nói chuyện với trưởng phòng.

A: この資料を翻訳いたしました。

(Tôi đã dịch tài liệu này rồi ạ).

Trong các câu trên động từ *翻訳する* (dịch), vị tổ *する* đã được sử dụng dưới dạng *いたしました* để thể hiện sự khiêm nhường của chủ thể phát ngôn đối với chủ thể tiếp ngôn vì chủ thể phát ngôn có vị thế thấp hơn.

- Dạng thức sử dụng vị tổ kết hợp với danh từ và tính từ: Để thể hiện sự khiêm nhường của chủ thể phát ngôn đối với chủ thể tiếp ngôn, vị tổ là *ことば* được sử dụng kết hợp với danh từ hoặc tính từ, khi danh từ hoặc tính từ đó biểu thị những gì thuộc về chủ thể phát ngôn.

Loại từ	Thế từ điển	Khiêm nhường ngữ	Nghĩa tiếng Việt
Danh từ	かたじけなく	かたじけなくことば	Sinh viên
Tính từ	な	なごうごさいます	Rảnh rỗi
Tính từ	ほそい	ほそうごさいます	Muộn
	くらい	くろうごさいます	Tối
Mới	またた	またたしくことば	Mới
	ま	まこと	Mới

Bảng 6

Ví dụ 5:

A: 田中は、たいじゅう 中国に主張がございまして...

(Anh Tanaka đang đi công tác ở Trung Quốc ạ).

Trong ví dụ trên, người của công ty có anh Tanaka khi nói chuyện với một người của công ty khác đã thể hiện sự tôn trọng bằng cách nói khiêm nhường khi nhắc tới người của công ty mình. Yếu tố ngôn ngữ thể hiện tính khiêm nhường đó chính là cách kết thúc câu thoại *お要中* với vị tổ là *ございまして* được đặt sau danh từ *主張中*.

1.1.3. Thể hiện ý nghĩa lịch sự trung hòa

- Dạng thức sử dụng vị tổ kết hợp với động từ: Để thể hiện mức độ lịch sự trung hòa, tức là hình thức giao tiếp với người mới quen nhưng ngang vai và ngang tuổi, cần đảm bảo tính lịch sự nhưng không cần thiết phải tôn kính hay khiêm nhường. Động từ tiếng Nhật sẽ được sử dụng dưới dạng thức V - *ます*.

Dạng thức	Nhóm động từ	Thể từ điển	Lịch sự trung hòa	Tiếng Việt
V	I	書く	書きます	Viết
	II	読む	読みます	Có mặt
	III	する	します	Làm

Bảng 7

- Dạng thức sử dụng vị tố kết hợp với danh từ và tính từ: Danh từ và tính từ tiếng Nhật được sử dụng dạng thức N/ADJ-**て** **十** để thể hiện lịch sự trung hòa.

Loại từ	Thể từ điển	Lịch sự trung hòa	Nghĩa tiếng Việt
Danh từ	生徒	生徒 <b>て</b> <b>十</b>	Sinh viên
Tính từ đuôi な	ひま	ひま <b>で</b> <b>十</b>	Rảnh rỗi
Tính từ đuôi い	ほそい	ほそい <b>で</b> <b>十</b>	Muộn

Bảng 8

Ví dụ 6:

A: 私の専門は英語です。あなたの専門は何ですか。

(Tôi học tiếng Anh. Bạn học tiếng gì?).

B: 私の専門は中国語です。

(Tôi học tiếng Trung).

Đây là tình huống giao tiếp giữa hai bạn mới quen nhau, cùng tuổi nhau nên không nhất thiết phải dùng dạng tôn kính ngữ hay khiêm nhường ngữ. Nhưng vị tố **て** **十** phải được dùng sau danh từ 英語, 何, 中国語 để thể hiện mức độ lịch sự trung hòa.

**2.2. Sử dụng tiền tố**

Hai tiền tố お và ご được sử dụng phổ biến nhất trong tiếng Nhật. Hai tiền tố này thường được kết hợp với danh từ và tính từ để thể hiện

cả ý nghĩa tôn kính và ý nghĩa khiêm nhường.

**2.2.1. Thể hiện ý nghĩa tôn kính**

- Tiền tố お

Từ vựng tiếng Nhật có ba nguồn gốc chính là từ thuần Nhật, từ Hán Nhật và từ ngoại lai. Tiền tố お thường được kết hợp với từ thuần Nhật.

Loại từ	Thể từ điển	Tôn kính ngữ	Nghĩa tiếng Việt
Danh từ	皿	お皿	Cái đĩa
Tính từ	いそがし	お(い)そがし	Bận rộn
	好き	お好き	Thích

Bảng 9

- Tiền tố ご

Tiền tố ご thường đi với các từ Hán Nhật.

Loại từ	Thể từ điển	Tôn kính ngữ	Nghĩa tiếng Việt
Danh từ	家族	ご家族	Gia đình
Tính từ	立派	ご立派	Tuyệt vời

Bảng 10

Tiền tố	Tôn kính ngữ	Nghĩa tiếng Việt
貴	貴社	Quý công ty
王	王様	Mặt đế vương

Bảng 11

- Các tiền tố khác như 貴, 大, 令, 芳, 皇, お, 貴, 皇, ...

**2.2.2. Thể hiện ý nghĩa khiêm nhường**

Trong tiếng Nhật, để thể hiện sự khiêm nhường hoặc hạ thấp đối với những gì thuộc về chủ thể phát ngôn ngoài tiền tố お ご được kết hợp với danh từ còn có một số tiền tố khác

như 小、懇、弊、採、拙 hoặc kết hợp với động từ thì có tiền tố かし。

Loại từ	Tiền tố	Khiêm nhường ngữ	Nghĩa tiếng Việt
Danh từ	ご	ご案内	Hướng dẫn
	お	お返事	Tra lời
	弊	弊社	Công ty của chúng tôi
Động từ	さし	さしあげる	Cho tặng

Bảng 12

2.3. Sử dụng tiền tố kết hợp với vị tố

Hai tiền tố お và ご cũng được sử dụng với động từ, danh từ, tính từ tiếng Nhật cùng với một số vị tố nhất định để thể hiện sự tôn kính hay khiêm nhường.

2.3.1. Thể hiện ý nghĩa tôn kính

- Các dạng thức sử dụng tiền tố kết hợp với vị tố đi cùng với động từ:

+ Dạng thức お ご V になる

Đối với những động từ mà căn tố vốn là từ thuần Nhật thì thường kết hợp với tiền tố お. Đối với những động từ mà căn tố là từ Hán Nhật thì kết hợp với tiền tố ご. Động từ tiếng nhật nhóm I và nhóm II chủ yếu là từ thuần Nhật, còn động từ nhóm III chủ yếu là từ Hán Nhật và một số động từ thuần Nhật dạng đặc biệt. Do vậy, tiền tố お thường kết hợp với

Dạng thức	Nhóm động từ	Thể từ điển	Tôn kính ngữ	Tiếng Việt
お、ご V になる	I	書く	お書き になる	Viết
	II	泊まる	お泊まり になる	Lưu trú
	III	使用	ご使用 になる	Sử dụng

Bảng 13

động từ nhóm I và nhóm II, tiền tố ご thường kết hợp với động từ nhóm III.

A: 高校時代の恩師にお会いしたおり、先生の お書き になった本を見せていただいた。

(Trong dịp gặp vị thầy mà mình đã mang ơn hồi còn học trung học phổ thông, tôi đã được thầy cho xem cuốn sách do chính thầy viết).

Trong ví dụ 7, khi chủ thể phát ngôn nói đến việc viết của người thầy, chủ thể phát ngôn muốn đề cao vị thế của người thầy (đối tượng giao tiếp), chủ thể phát ngôn đã dùng động từ 書く (viết) kết hợp với tiền tố お và vị tố になる dạng ơ thì qua khứ là お書き になった。

+ Dạng thức お ご V くださる

Đây là dạng thức thể hiện sự tôn kính đối với chủ thể tiếp ngôn ở thể mệnh lệnh. Điều này có nghĩa là khi chủ thể phát ngôn muốn yêu cầu chủ thể tiếp ngôn thực hiện một hành động nào đó mà chủ thể tiếp ngôn thường là vai trên hoặc người không quen biết, hoặc các tình huống đòi hỏi nghi lễ lịch sự như trong hội nghị hay phát ngôn của người bán hàng đối với khách hàng... thì dạng thức này được sử dụng. Cũng giống như dạng thức お ご V になる. Tiền tố お thường kết hợp với động từ

Dạng thức	Nhóm động từ	Thể từ điển	Tôn kính ngữ	Tiếng Việt
お、ご V くださる	I	書く	お書きくださる	Viết
	II	泊まる	お泊りくださる	Có mặt
	III	使用	ご使用くださる	Làm đến

Bảng 14

nhóm I và nhóm II, tiền tố ご thường kết hợp với động từ nhóm III.

Ví dụ 9:

A: 入場券をお行方のお客様から、お入りください。

(Xin mời quý khách đang đợi lấy vé vào ạ).

Trong ví dụ 9, đây là phát ngôn của người bán hàng đối với khách hàng nên cần thể hiện tính lịch sự bằng tôn kính ngữ. Động từ スル (vào) được kết hợp với tiền tố お và vị tố ください。

- Các dạng thức sử dụng tiền tố kết hợp với vị tố đi cùng với danh từ và tính từ: Để thể hiện ý nghĩa tôn kính, danh từ và tính từ trong

Loại từ	Từ gốc	Tôn kính ngữ	Nghĩa tiếng Việt
Danh từ	名前	お名前でいらっしゃる	Họ tên
Tính từ đuôi い	忙しい	お忙しいでいらっしゃる	Bận rộn
Tính từ đuôi な	立派	ご立派でいらっしゃる	Tuyệt vời

Bang 15

tiếng Nhật có thể vừa kết hợp tiền tố お・ご và vị tố dạng て/くいらしやる。

Dạng thức	Thẻ từ điển	Tôn kính ngữ	Nghĩa tiếng Việt
お/ごN様	医者	お医者様	Bác sĩ
	客	お客様	Quý khách

Bang 16

Hệ thống từ xưng hô trong tiếng Nhật còn sử dụng dạng thức お・ごN様 như bảng 16.

2.3.2. Thể hiện ý nghĩa khiêm nhường

Nhóm động từ	Thẻ từ điển	Tôn kính ngữ				Tiếng Việt
		お/ごVする,	お/ごVいたす	お/ごV申し上げます,	お/ごVいたたく	
I	待つ	お待ちする	お待ちいたす	お待ち申し上げます	お待ち頂く	Đợi
II	伝える	お伝えする	お伝えいたす	お伝え申し上げます	お伝え頂く	Truyền đạt
III	案内する	ご案内する	ご案内いたす	ご案内申し上げます	ご案内頂く	Hướng dẫn

Bang 17

⇒ Xem tiếp trang 130

Để thể hiện sự khiêm nhường hay của bản thân khi nói đến những hành động của chủ thể phát ngôn hay những người thuộc phía chủ thể phát ngôn, động từ trong tiếng Nhật còn được sử dụng dưới các dạng thức như: お/ごVする, お/ごVいたす, お/ごV申し上げます, お/ごVいたたく。

Ví dụ 10:

D: さいごに、今回の調査についてご報告させていただきます。

(Cuối cùng chúng tôi xin thông báo về cuộc điều tra lần này).

Trong ví dụ 10, động từ ご報告させていただきます (xin thông báo) có tiền tố ご và vị tố いただく thì tương lai là いただきます đã được kết hợp với căn tố 報告 để thể hiện các hành động của chủ thể phát ngôn. Chủ thể phát ngôn muốn thể hiện sự khiêm nhường vì chủ thể tiếp ngôn là khách hàng thuộc mối quan hệ thân sơ nhằm đảm bảo tính lịch sự của quá trình giao tiếp.

3. Kết luận

Qua những phân tích trên, chúng ta có thể thấy rằng trong tiếng Nhật phương thức sử dụng phụ tố được sử dụng trong cả ba loại kính ngữ, tôn kính ngữ, khiêm nhường ngữ và lịch sự trung hòa. Phụ tố tiếng Nhật được kết hợp với các căn tố cơ bản trong tiếng Nhật như động từ, danh từ, tính từ. Các phụ tố được sử dụng ở nhiều dạng thức khác nhau nhưng dưới ba hình thức chính là tiền tố, vị tố và kết hợp tiền tố và vị tố. Chúng tôi hy vọng rằng việc hiểu rõ các cách sử dụng phương thức phụ tố